CÔNG TY CỔ PHẦN
SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/ 12/ 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2016

Niên độ kết thúc ngày 31-12-2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ ngày 30-06-2016	Số đầu kỳ ngày 01-01-2016
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**23,674,154,266**	**22,400,714,553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,348,975,949**	**4,957,244,844**
1. Tiền	111		2,348,975,949	1,657,244,844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12,495,270,094**	**8,796,497,748**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,615,709,233	7,423,070,857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		759,560,940	9,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		8,538,018,113	2,963,784,687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,418,018,192)	(1,599,357,796)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7,072,224,077**	**7,225,276,832**
1. Hàng tồn kho	141		7,783,125,027	7,936,177,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(710,900,950)	(710,900,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,757,684,146**	**1,421,695,129**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		540,497,438	79,003,471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		690,726,368	816,231,318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		526,460,340	526,460,340
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**56,544,232,435**	**55,552,009,352**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**144,550,000**	**144,550,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216		144,550,000	144,550,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12,097,298,445**	**12,586,091,511**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,717,153,753	4,091,054,133
- Nguyên giá	222		20,839,119,561	20,736,578,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,121,965,808)	(16,645,524,253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		8,380,144,692	8,495,037,378
- Nguyên giá	228		11,236,741,797	11,236,741,797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,856,597,105)	(2,741,704,419)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**4,212,469,908**	**4,359,388,729**
- Nguyên giá	231		6,903,445,677	6,903,445,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,690,975,769)	(2,544,056,948)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,732,019,832**	**555,337,708**

M.S.D.N: 0301446937 CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THUỶ T VIỆT NAM QUẬN 1 TP. HỒ CH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ ngày 30-06-2016	Số đầu kỳ ngày 01-01-2016
1.Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		2,732,019,832	555,337,708
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**37,280,528,322**	**37,780,528,322**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21,202,927,322	21,202,927,322
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,536,080,000	26,036,080,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,458,479,000)	(9,458,479,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**77,365,928**	**126,113,082**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		77,365,928	126,113,082
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**80,218,386,701**	**77,952,723,905**

0 0

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	**300**		**8,557,959,974**	**6,302,900,837**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8,557,959,974**	**6,302,900,837**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,215,376,698	474,570,934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199,323,041	458,917,041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,276,818	82,448,178
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,620,051	24,282,112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,836,071,885	3,201,391,091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,578,835,000	1,378,835,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682,456,481	682,456,481
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**		**71,660,426,727**	**71,649,823,068**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**71,660,426,727**	**71,649,823,068**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94,999,560,000	94,999,560,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		94,999,560,000	94,999,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,215,200,730	3,215,200,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26,554,334,003)	(26,564,937,662)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(26,564,937,662)*	*(26,564,937,662)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10,603,659*	*(0)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**		**80,218,386,701**	**77,952,723,905**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Nguyễn Minh Chi		Trần Lê Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THUỶ TINH VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ	Ghi chú
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**12,933,873,303**	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**0**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**	**12,933,873,303**	
4. Giá vốn hàng bán	11	**10,107,382,827**	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp DV (20=10-11)	**20**	**2,826,490,476**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**1,804,570,158**	
7. Chi phí tài chính	22	**75,026,700**	
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	***73,382,700***	
8. Chi phí bán hàng	25	**357,458,463**	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**4,181,974,443**	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25 -26)	**30**	**16,601,028**	
11. Thu nhập khác	31	**3,661,169**	
12. Chi phí khác	32	**9,658,538**	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**(5,997,369)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**10,603,659**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**0**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**0**	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**10,603,659**	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**1**	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Nguyễn Minh Chi		Trần Lê Dũng

M.S.D.N: 0301446237 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THUỶ TINH VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15,253,663,705	27,037,895,308
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12,934,697,918)	(14,520,552,683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,865,259,012)	(5,090,598,880)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(73,382,700)	(171,175,370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,810,045,007	6,434,943,769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,214,249,145)	(20,268,695,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2,023,880,063)**	**(6,578,183,247)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21	(2,732,019,832)	(555,337,708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(3,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	3,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600,000,000	7,109,050,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,447,631,000	1,166,770,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(784,388,832)**	**7,720,483,016**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lai cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	200,000,000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(382,060,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**200,000,000**	**(382,060,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(2,608,268,895)**	**760,239,769**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,957,244,844	4,195,341,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	1,663,678
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2,348,975,949**	**4,957,244,844**
		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THUỶ TINH VIỆT NAM
Đào Nguyễn Minh Chi		Trần Lê Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

20-24 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/ 12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/ 01/ 2016 đến ngày 30/ 06/ 2016

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền	30/ 06/ 2016	01 /01/ 2016
1.1 - Tiền mặt	189,613,889	394,273,954
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,159,362,060	1,262,970,890
1.3 - Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**2,348,975,949**	**1,657,244,844**
	-	-

2- Các khoản đầu tư tài chính	Số dư 01-01-16	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư 30- 6- 2016
2.1 Chứng khoán kinh doanh				-
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				-
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	47,239,007,322	100,000,000	600,000,000	46,739,007,322
2.4 Dự phòng tổn thất	(9,458,479,000)	-	-	(9,458,479,000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư	**-**	**100,000,000**	**600,000,000**	**37,280,528,322**

	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị góp vốn đến ngày 31-12-2016	Giá trị góp vốn ngày 01-01-2016
2.3a - Đầu tư vào công ty liên kết		**21,202,927,322**	**21,202,927,322**
1. Công ty CP TM Bia Hưng Yên 89	30,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)	100,000,000,000	15,202,927,322	15,202,927,322
2.3b - Đầu tư vào đơn vị khác		**13,859,520,000**	**13,859,520,000**
1. Cty CP Đầu tư & Phát triển Habeco	300,000,000,000	2,109,800,000	2,109,800,000
2. Cty CP Đào tạo & PT nguồn nhân lực miền Trung	100,000,000,000	11,749,720,000	11,749,720,000

Đầu tư vào đơn vị khác bằng cổ phần	Giá trị góp vốn đến ngày 31-12-2016			Giá trị góp vốn 01-01-2016	
	Dự phòng tổn thất	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
3. Công ty cổ phần An Phú	9,000,000,000	90,000	9,900,000,000	90,000	9,900,000,000
4. Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt	81,919,000	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
5. Công ty CP bia Hà Nội - Vũng Tàu	-	-	-	50,000	600,000,000
6. Cty CP tư vấn GPKD & phần mềm Sao Khuê	276,560,000	37,656	376,560,000	27,656	276,560,000
7. Công ty Cổ phần thủy tinh Gò Vấp	-	3,000	300,000,000	3,000	300,000,000
8. Công ty Cổ phần xây dựng Vina	100,000,000	-	100,000,000	-	100,000,000
Cộng	**9,458,479,000**		**11,676,560,000**		**12,176,560,000**
	-		-		

3- Phải thu của khách hàng	30/ 06/ 2016	01 /01/ 2016
3.1- Phải thu của KH ngắn hạn	4,615,709,233	7,423,070,857

3.2- Phải thu của KH dài hạn		-	-
3.3 - Trả trước cho người bán		199,323,041	458,917,041
3.4 - Dự phòng phải thu khó đòi		(1,418,018,192)	(1,599,357,796)
Cộng	-	**3,397,014,082**	**6,282,630,102**

4- Phải thu khác		
4.1 - Ngắn hạn	**30/ 06/ 2016**	**01 /01/ 2016**
	8,532,173,399	**2,892,711,777**
+ Ký quỹ, ký cược VND-mở LC	-	*366,200,000*
+ Tạm ứng	*1,422,940,156*	*934,878,534*
+ Phải thu khác	*7,109,233,243*	*1,591,633,243*
4.2 - Dài hạn	**144,550,000**	**159,275,000**
+ Ký quỹ, ký cược	*144,550,000*	*159,275,000*
(Ký quỹ thuê văn phòng cty & thuê kho Bình Dương)		
Cộng	**8,676,723,399**	**3,051,986,777**

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu

7 - Hàng tồn kho :	**30/ 06/ 2016**	**01 /01/ 2016**
- Nguyên liệu, vật liệu	2,147,728,105	2,174,573,931
- Công cụ, dụng cụ	56,460,000	56,460,000
- Chi phí SXKD dở dang	129,226,604	204,348,376
- Thành phẩm	783,265,117	999,701,663
- Hàng hóa	4,666,445,201	4,501,093,812
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(710,900,950)	(710,900,950)
Cộng	**7,072,224,077**	**7,225,276,832**

8 - Tài sản dở dang dài hạn

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ 01/01/201(-	**7,014,089,258**	**8,448,161,103**	**4,621,844,791**	**652,483,234**	**20,736,578,386**
Tăng trong năm		-	102,541,175		102,541,175
+ Do: Sửa chữa lớn TSCĐ			102,541,175		102,541,175
Giảm trong năm		-			-
Số dư cuối kỳ 30/06 /201 -	**7,014,089,258**	**8,448,161,103**	**4,724,385,966**	**652,483,234**	**20,839,119,561**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ 01/01/201(-	**4,253,368,084**	**7,641,985,628**	**4,167,185,787**	**582,984,754**	**16,645,524,253**
Tăng trong năm	133,932,068	185,743,586	285,425,935	17,355,294	622,456,883
Do + Khấu hao	133,932,068	185,743,586	285,425,935	17,355,294	622,456,883
+ Tăng khác					-
Giảm trong năm					-

Do + Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ 30/06 /201 #######	**4,387,300,152**	**7,827,729,214**	**4,452,611,722**	**600,340,048**	**17,267,981,136**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**2,760,721,174**	**806,175,475**	**454,659,004**	**69,498,480**	**4,091,054,133**
Số dư cuối kỳ 30/06 /2016	**2,626,789,106**	**620,431,889**	**271,774,244**	**52,143,186**	**3,571,138,425**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**10,329,239,786**	**907,502,011**		**11,236,741,797**
Tăng trong năm				-
Giảm trong năm				-
Số dư cuối kỳ 30/06 /2016	**10,329,239,786**	**907,502,011**	-	**11,236,741,797**
Giá trị hao mòn				-
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**1,604,417,036**	**907,502,011**		**2,511,919,047**
Tăng trong năm : Khấu hao TS	114,892,686	-		114,892,686
Giảm trong năm				-
Số dư cuối kỳ 30/06 /2016	**1,719,309,722**	**907,502,011**	-	**2,626,811,733**
Giá trị còn lại				-
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	8,724,822,750	-	-	8,724,822,750
Số dư cuối kỳ 30/06 /2016	8,609,930,064	-	-	8,609,930,064

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :	**Số đầu kỳ 01/01/2016**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối kỳ 30/ 6 /2016**
Nguyên giá	**6,903,445,677**			**6,903,445,677**
Khấu hao	**2,544,056,948**	**146,918,821**		**2,690,975,769**
Giá trị còn lại	**4,359,388,729**			**4,212,469,908**

13- Chi phí trả trước		**30/ 06/ 2016**	**01 /01/ 2016**
13.1 - Chi phí trả trước ngắn hạn		540,497,438	79,003,471
13.2 - Chi phí trả trước dài hạn		77,365,928	126,113,082
Cộng	-	**617,863,366**	**205,116,553**

14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài chính	**Số đầu năm 01/01/2016**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối kỳ 30/ 6 /2016**
15.1 - Vay ngắn hạn	1,378,835,000	200,000,000	-	1,578,835,000
15.2 - Vay dài hạn				-
	1,378,835,000	**200,000,000**	-	**1,578,835,000**

15.3 - Các khoản nợ thuê tài chính

15.4 - Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/ 06/ 2016		01 /01/ 2016	
16- Phải trả người bán	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
16.1 - Phải trả & ứng trước cho người bán ngắn hạn	1,974,937,638	1,965,937,638	483,570,934	474,570,934
16.2 - Phải trả người bán dài hạn	-		-	
	1,974,937,638	**1,965,937,638**	**483,570,934**	**474,570,934**

16.3 - Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16.4 - Phải trả người bán là các bên liên quan

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số đầu năm 01/01/2015**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối kỳ 30/ 6 /2016**
17.1 - Phải nộp				-
- Thuế GTGT	67,173,776	1,545,892,395	1,611,595,695	1,470,476
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	61,297,035	61,297,035	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	15,274,402	20,279,848	20,747,908	14,806,342
- Thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
	82,448,178	**1,634,469,278**	**1,700,640,638**	**16,276,818**
17.2 - Phải thu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	525,969,523	-	-	525,969,523
- Thuế thu nhập cá nhân	490,817	-	-	490,817
	526,460,340	-	-	**526,460,340**

18- Chi phí phải trả	**30/ 06/ 2016**	**01 /01/ 2016**
18.1 - Ngắn hạn	29,620,051	24,282,112
18.2 - Dài hạn	-	-
	29,620,051	**24,282,112**

19- Phải trả khác		
19.1 - Ngắn hạn	***4,184,510,096***	***2,872,343,181***
- Kinh phí công đoàn :	41,717,209	33,613,789
- Bảo hiểm XH, BH y tế, BH thất nghiệp	(5,704,266)	(25,700,456)
- Phải trả phải nộp khác	4,148,497,153	2,864,429,848
19.2 - Dài hạn	***645,717,075***	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	645,717,075	
	4,830,227,171	**2,872,343,181**

19.3 - Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/ 06/ 2016	**01 /01/ 2016**
20 - Doanh thu chưa thực hiện	**0**	
21 - Trái phiếu phát hành	**0**	
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**0**	
23 - Dự phòng phải trả	**0**	
24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	

25 - Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm 01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ 30/ 6 /2016
25.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	94,999,560,000	-	-	94,999,560,000
25.2 - Quỹ đầu tư phát triển	3,215,200,730	-	-	3,215,200,730
25.3 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(26,564,937,662)	3,018,430,933	3,007,827,274	(26,554,334,003)
Cộng	**71,649,823,068**	**3,018,430,933**	**3,007,827,274**	**71,660,426,727**
	(0)			(0)

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản 0

27 - Chênh lệch tỷ giá 0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	11,315,444,393	14,901,305,459
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,618,428,910	3,947,628,850
-	**12,933,873,303**	**18,848,934,309**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		-

3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,334,368,418	7,165,576,988
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,764,342,703	5,175,578,307
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	1,008,671,706	2,987,407,232
-	**10,107,382,827**	**15,328,562,527**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242,292,558	175,070,276
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,447,631,000	1,033,065,625
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,646,600	12,907,878
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	110,000,000	
-	**1,804,570,158**	**1,221,043,779**

5 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	73,382,700	171,175,370
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,644,000	53,754,275
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		(300,000,000)
-	**75,026,700**	**(75,070,355)**

6 - Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu bán phế liệu	204,209	8,155,272
- Các khoản khác	3,456,960	8,403,940
-	**3,661,169**	**16,559,212**

7 - Chi phí khác		
- Xử lý hàng hóa sau kiểm kê		
- Các khoản khác		
	-	-

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
8a - Chi phí bán hàng	*357,458,463*	*803,004,489*
- Chi phí nhân viên bán hàng	101,653,418	160,639,545
- Chi phí thuê kho	82,670,450	183,528,408
- CP bao bì đóng gói	39,742,441	99,723,064
- CP khấu hao TSCĐ	-	-
- Vận chuyển, bốc xếp hàng bán	75,619,728	199,797,861
- Hàng mẫu, quảng cáo, hoa hồng bán hàng	27,557,070	135,240,902
- Chi phí bán hàng khác	30,215,356	24,074,709
8b - Chi phí quản lý doanh nghiệp	*4,371,332,229*	*8,354,157,166*
- Chi phí nhân viên quản lý	1,600,831,571	4,212,781,576
- Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	96,600,828	126,380,684
- Khấu hao TSCĐ	334,648,738	790,684,084
- Thuế, phí lệ phí	659,401,501	408,658,507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,609,956,631	2,725,776,974
- Chi phí khác	69,892,960	89,875,340
- Trích lập dự phòng tổn thất		
8c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	-
Cộng 8a+8b+8c	4,728,790,692	9,157,161,655

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	-	-

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền t

IX - Những thông tin khác

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Nguyễn Minh Chi		Trần Lê Dũng